

HỆ THỐNG BIỂU
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022

*(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021
của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	TỔNG SỐ	9.558.298	9.425.498	132.800	
1	Vốn NSNN	9.558.298	9.425.498	132.800	
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	8.023.823	8.023.823		
-	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương theo tính điểm do TW cân đối cho tỉnh (<i>không bao gồm đất, xô số và bội chi</i>)	616.023	616.023		
-	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	7.030.000	7.030.000		Giao tăng so với TW giao là 2.530 tỷ đồng
-	Xô số kiến thiết	27.000	27.000		Giao tăng so với TW giao là 2 tỷ đồng
-	Bội chi ngân sách địa phương, trong đó:	350.800	350.800		
	+ Vốn trái phiếu chính quyền địa phương	300.000	300.000		Phát hành theo NQ số 19/NQ-HĐND, 10/8/2021
	+ Vốn ODA do địa phương vay lại	50.800		50.800	
1.2	Vốn ngân sách trung ương	1.534.475	1.401.675	132.800	
1.2.1	Vốn trong nước	1.401.675	1.401.675		

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2022			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó:		
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài	
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo các chương trình của tỉnh (theo tiêu chí cho tỉnh)	901.675	901.675		
	+ Trong đó: Thu hồi vốn ứng trước	199.055	199.055		
	- Vốn hỗ trợ mục tiêu theo chương trình phát triển liên vùng trên địa bàn tỉnh và hỗ trợ khác từ ngân sách trung ương (ngoài tiêu chí cho tỉnh)	500.000	500.000		
	- Vốn CTMTQG, gồm:				TW chưa giao vốn trung hạn 2021-2025 và thông báo KH năm 2022
	+ Chương trình MTQG xây dựng NTM				
	+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030				
	+ Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025				
1.2.2	Vốn nước ngoài (ODA)	132.800		132.800	
	- Cấp phát từ ngân sách Trung ương	132.800		132.800	
2	Vốn bổ sung khác từ ngân sách tỉnh				
3	Vốn bổ sung khác từ ngân sách trung ương				
4	Vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật				

Biểu số 02

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022						Chi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NS tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh			Vốn xố số kiến thiết	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Tổng số		Nguồn thu tiền SDD ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất		Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
	TỔNG SỐ					1.743.824	1.521.664		1.932.740	1.429.038		1.138.617	985.382	5.688.081	5.500.197	7.776.875	616.023	7.030.000	2.335.000	4.695.000	27.000	
A	NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH VÀ XỐ SỐ KIẾN THIẾT					1.743.824	1.521.664		1.932.740	1.429.038		1.138.617	985.382	1.298.081	1.110.197	746.875	616.023				27.000	
I	TRẢ NỢ VỐN VAY TÍN DỤNG ƯU ĐÃI PHẦN NGÂN SÁCH TỈNH PHẢI TRẢ											28.712	28.712	31.436	31.436							
1	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi phần ngân sách tỉnh phải trả											19.000	19.000									KH năm 2021 đã trả hết
2	Trả nợ gốc các theo Hiệp định các dự án ODA đến niên hạn phải trả											9.711,57	9.711,57	31.436	31.436							
II	THANH TOÁN CÁC DỰ ÁN QUYẾT TOÁN											45.587	45.587	78.187	78.187							
IV	HỖ TRỢ CÁC HUYỆN, TP											160.000	160.000	195.000	195.000							
1	Ngân sách tỉnh hỗ trợ các huyện, thành phố theo tiêu chí tính điểm (Nghị quyết số 36/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh)	Các huyện, tp	Đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội	2021-2025								100.000	100.000	100.000	100.000							
1.1	Thành phố Bắc Giang											5.900	5.900	5.900	5.900							
1.2	Huyện Sơn Động											13.800	13.800	13.800	13.800							
1.3	Huyện Lục Ngạn											16.300	16.300	16.300	16.300							
1.4	Huyện Lục Nam											12.600	12.600	12.600	12.600							
1.5	Huyện Yên Thế											10.900	10.900	10.900	10.900							

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn cân đối NS tỉnh	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD				
																		Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố		Vốn xố số kiến thiết
1.6	Huyện Hiệp Hòa											8.100	8.100	8.100	8.100							
1.7	Huyện Tân Yên											9.200	9.200	9.200	9.200							
1.8	Huyện Việt Yên											6.500	6.500	6.500	6.500							
1.9	Huyện Yên Dũng											6.800	6.800	6.800	6.800							
1.10	Huyện Lạng Giang											9.900	9.900	9.900	9.900							
2	Hỗ trợ các huyện, thành phố thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	Các h, tp	Đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội	2021-2025								60.000	60.000	60.000	60.000							
3	Đổi ứng Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	Các huyện	Đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội	2021-2025										5.000	5.000							
4	Đổi ứng Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030	Các huyện	Đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội	2021-2025										30.000	30.000							
V	ĐỐI ƯNG CÁC DỰ ÁN ODA					215.904	18.744	490.412	96.710	152.392	24.157	206.819	28.935	24.000	2.000							
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					143.936	12.496	429.767	91.510	152.392	24.157	204.219	26.335	24.000	2.000							
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Sở TN&MT	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; xây dựng CSDL đất đai	2019-2022			1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH; 969/QĐ-UBND, 16/12/2019	152.498	24.321	431/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2019	152.392	24.157	61.108	9.500	24.000	2.000						Vốn ODA cấp phát năm 2022 là 20 tỷ đồng (do năm 2021 đề nghị điều chỉnh giảm 35,5 tỷ đồng vốn ODA)

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022				Ghi chú						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					Vốn cân đối NS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD				
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xã số kiến thiết	
2.1	Xây mới trạm bơm công Rút, xã Song Mai, TP Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Tiêu nước chủ động cho 383ha	2021-2023	704/QĐ-UBND ngày 11/8/2020; 284/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	38.994	38.994	777/QĐ-UBND, 05/5/2021	38.994	38.994			7.400	7.400	20.400	20.400							
VII	LĨNH VỰC PTHH, THANH THIẾU NIÊN					28.935	28.935		28.851	28.851			5.450	5.450	15.300	15.300							
1	Dự án hoàn thành năm 2022					11.764	11.764		11.680	11.680			5.200	5.200	5.300	5.300							
1.1	Đầu tư xây dựng Trung tâm truyền dẫn phát sóng – Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bắc Giang	Đài PT&TH tỉnh	Xây dựng mới khối nhà trung tâm 2 tầng 922 m2, các hạng mục phụ trợ và hệ thống thiết bị truyền dẫn	2021-2022	695/QĐ-UBND ngày 09/8/2020	11.764	11.764	270/QĐ-SXD ngày 29/10/2020	11.680	11.680			5.200	5.200	5.300	5.300							
2	Dự án khởi công mới năm 2022					17.171	17.171		17.171	17.171			250	250	10.000	10.000							
2.1	Đầu tư xây dựng cải tạo Nhà văn hóa Thiểu nhi tỉnh Bắc Giang	Tỉnh đoàn Bắc Giang	Cải tạo, sửa chữa	2022-2023	633/QĐ-UBND ngày 25/6/2021	17.171	17.171	2261/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	17.171	17.171			250	250	10.000	10.000							
VIII	LĨNH VỰC Y TẾ					795.438	770.438		710.000	600.000			795.438	770.438	625.540	615.540	108.852					27.000	
*	<i>Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022</i>					<i>795.438</i>	<i>770.438</i>		<i>710.000</i>	<i>600.000</i>			<i>795.438</i>	<i>770.438</i>	<i>625.540</i>	<i>615.540</i>	<i>108.852</i>					<i>27.000</i>	
1	Khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây mới 3 khối nhà 15 tầng, 7 tầng và 5 tầng	2018-2022	535/HĐND-TH ngày 06/8/2018; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	795.438	770.438	1707/QĐ-UBND, 30/10/2018	710.000	600.000			138/QĐ-UBND ngày 20/01/2021	795.438	770.438	625.540	615.540	108.852				27.000	Vốn từ nguồn thu sử dụng đất là 81.852 tỷ đồng; vốn BVĐK tỉnh đối ứng 25 tỷ đồng (KH năm 2021 là 10 tỷ đồng; KH năm 2022 là 15 tỷ đồng)
IX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					395.763	395.763		395.763	395.763			190.787	190.787	158.173	158.173	121.500	121.500					
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					140.317	140.317		140.317	140.317			40.787	40.787	43.850	43.850	81.500	81.500					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD				
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xổ số kiến thiết	
1.1	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất các trường THPT Lục Ngạn số 2, THPT Lục Ngạn số 4 và Trung tâm GDNN-GDTX Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây mới các nhà lớp học, nhà công vụ với tổng diện tích sàn 4.588m2	2019-2021	62/QĐ-UBND, 24/01/2019	34.996	34.996	1551/QĐ-UBND ngày 18/9/2019	34.996	34.996	1152/QĐ-UBND ngày 09/6/2020	40.787	40.787	28.250	28.250	8.000	8.000						
1.2	Nhà khảo thí để làm thi và in sao đề thi; Nhà ký túc học sinh Trường PTDT nội trú tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà in sao đề 05 tầng, ĐTXD 2.288m2, nhà KTX Trường PTDT nội trú tỉnh 04 tầng, ĐTXD 3.069m2	2021-2022	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	53.996	53.996	2185/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	53.996	53.996				8.300	8.300	37.500	37.500						
1.3	Nhà ăn, nhà lớp học, nhà ký túc xá Trường PTDT nội trú huyện Sơn Động; Nhà đa năng Trường THPT Sơn Động số 3; Nhà hành chính Trường THPT Sơn Động số 2	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà KTX 4 tầng, nhà ăn 2 tầng, nhà lớp học 3 tầng 9 phòng; nhà đa năng 01 tầng; nhà hành chính 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	2021-2022	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	51.325	51.325	2184/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	51.325	51.325				7.300	7.300	36.000	36.000						
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					150.000	150.000		150.000	150.000			150.000	150.000	113.923	113.923	20.000	20.000					
2.1	Xây dựng mới Trường Chính trị tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới, diện tích 4ha.	2019-2023	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019; 31/NQ-HĐND, 11/12/2019	150.000	150.000	2087/QĐ-UBND ngày 11/12/2019	150.000	150.000	1103/QĐ-UBND ngày 01/6/2020	150.000	150.000	113.923	113.923	20.000	20.000						
3	Dự án khởi công mới năm 2022					105.446	105.446		105.446	105.446				400	400	20.000	20.000						
3.1	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường THPT, DTNT trên địa bàn huyện Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng 5 nhà học bộ môn, DT sân 11.764m2; 01 nhà đa năng, DT sân 1.063m2; 01 nhà ăn học sinh và bếp, DT sân 1.049m2; các hạng mục phụ trợ	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	105.446	105.446	2264/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	105.446	105.446				400	400	20.000	20.000						
X	LĨNH VỰC KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ					31.466	31.466		31.466	31.466				250	250	12.000	12.000						

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD		
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
1	Dự án khởi công mới năm 2022					31.466	31.466		31.466	31.466			250	250	12.000	12.000					
1.1	Dự án nâng cao năng lực Trung tâm ứng dụng khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2023	Sở KH&CN	Đầu tư cơ sở vật chất và TTB	2022-2023	766/QĐ-UBND, ngày 27/7/2021	31.466	31.466	2260/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	31.466	31.466			250	250	12.000	12.000					
XI	LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI - HỆ THỐNG CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI					44.484	44.484		44.484	44.484			10.300	10.300	20.000	20.000					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					44.484	44.484		44.484	44.484			10.300	10.300	20.000	20.000					
1.1	Xây dựng Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Sở Lao động, TB&XH	Quy mô giai đoạn 1: 100 đối tượng	2021-2023	696/QĐ-UBND, 09/8/2020	44.484	44.484	2449/QĐ-UBND ngày 10/12/2020	44.484	44.484			10.300	10.300	20.000	20.000					
XII	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					44.500	44.500		44.431	44.431			15.400	15.400	25.000	25.000					
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					44.500	44.500		44.431	44.431			15.400	15.400	25.000	25.000					
1.1	Trung tâm giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Bắc Giang (giai đoạn I)	VP UBND tỉnh	Mua sắm TTB	2021-2022	1123/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	44.500	44.500	1729/QĐ-UBND ngày 17/8/2021	44.431	44.431			15.400	15.400	25.000	25.000					
XIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC					11.751	11.751		11.751	11.751			250	250	10.000	10.000					
1	Dự án khởi công mới năm 2022					11.751	11.751		11.751	11.751			250	250	10.000	10.000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD			
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xổ số kiến thiết
(1)	Cải tạo, mở rộng trụ sở Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang	Ban QL các KCN tỉnh Bắc Giang	Cải tạo, nâng cấp DT sản 1.324m ² ; xây mới 01 nhà 3 tầng, dt sản 738m ²	2022-2023	628/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	11.751	11.751	307/QĐ-SXD ngày 01/11/2021	11.751	11.751			250	250	10.000	10.000						
XIV	CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					40.349	40.349		40.349	40.349			200	200	15.000	15.000						
I	Các dự án khởi công mới năm 2022					40.349	40.349		40.349	40.349			200	200	15.000	15.000						
1.1	Nâng cao năng lực quan trắc môi trường tự động trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	Sở Tài nguyên và Môi trường	Mua sắm TTB	2022-2023	1263/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	40.349	40.349	2255/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	40.349	40.349			200	200	15.000	15.000						
XV	HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN THEO ND 57/2018/NĐ-CP, NGÀY 17/4/2018 và NQ 07/2019/NQ-HĐND, 11/7/2019	Các doanh nghiệp	Xây dựng nhà xưởng	2021-2025											20.000	20.000						
B	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT												4.390.000	4.390.000	7.030.000		7.030.000	2.335.000	4.695.000			
	Thành phố Bắc Giang												1.760.000	1.760.000	2.400.000		2.400.000					
	Huyện Việt Yên												1.000.000	1.000.000	1.700.000		1.700.000					
	Huyện Hiệp Hòa												200.000	200.000	400.000		400.000					
	Huyện Yên Dũng												450.000	450.000	595.000		595.000					
	Huyện Lạng Giang												400.000	400.000	730.000		730.000					
	Huyện Tân Yên												150.000	150.000	300.000		300.000					
	Huyện Yên Thế												50.000	50.000	100.000		100.000					
	Huyện Lục Nam												300.000	300.000	595.000		595.000					
	Huyện Lục Ngạn												60.000	60.000	190.000		190.000					
	Huyện Sơn Động												20.000	20.000	20.000		20.000					

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD		
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
1	TRÍCH QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT TỈNH; ĐIỀU TIẾT NS TỈNH ĐỀ CHI BT GPMB VÀ BỔ SUNG CHO ĐẦU TƯ											716.000	716.000	3.162.000			2.335.000				
	<i>Trong đó:</i>																				
1	Trích lập quỹ phát triển đất			2022								118.545	118.545	116.750			116.750				
2	Bổ sung cho đầu tư cho các dự án cấp thiết của tỉnh			2022		9.216.865	6.509.255		10.323.268	6.921.716		1.152.365	1.127.365	2.063.203	1.726.203	3.045.250			2.218.250		
2.1	Hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang, giai đoạn 2022-2024		Xây dựng 73 công trình ngầm dân sinh trên địa bàn 68 thôn, bản của 4 huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế	2022-2024	511/KH-UBND, 15/10/2021	165.500	150.000		165.500	150.000				45.000			45.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện	
(1)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Sơn Động, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA huyện Sơn Động		2022-2024	615/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Động	79.930	72.000		79.930	72.000				21.600			21.600			Hỗ trợ ngân sách huyện	
(2)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Ngạn	Ban QLDA huyện Lục Ngạn		2022-2024	2073/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Ngạn	29.400	25.000		29.400	25.000				7.500			7.500			Hỗ trợ ngân sách huyện	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số	Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD				Vốn xố số kiến thiết				
													Tổng số						Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	
(3)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm, cầu dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Lục Nam, giai đoạn 2022-2024	Ban QLDA huyện Lục Nam		2022-2024	2706/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	48.200	41.000		48.200	41.000			12.300			12.300			Hỗ trợ ngân sách huyện		
(4)	Đầu tư xây dựng công trình ngầm dân sinh trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi huyện Yên Thế	Ban QLDA huyện Yên Thế		2022-2024	645/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND huyện Yên Thế	14.613	12.000		14.613	12.000			3.600			3.600			Hỗ trợ ngân sách huyện		
2.2	Hỗ trợ ngân sách các huyện đầu tư xây dựng các lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2020-2025 theo Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND, 09/7/2020												47.000			47.000					
(1)	Hỗ trợ đầu tư xây dựng lò đốt rác thải các huyện, thành phố	Các huyện, thành phố		2020-2022	NQ 06/2020/NQ-HĐND, 09/7/2020	219.900	119.250	212/KH-UBND, 28/7/2022	219.900	119.250			23.764	23.764	47.000		47.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện	
2.3	Hỗ trợ đầu tư cơ sở làm việc công an xã chính quy giai đoạn 2021-2025 (hỗ trợ từ ngân sách tỉnh 01 tỷ đồng/xã)	UBND các huyện, xã	Cơ sở làm việc công an xã, thị trấn	2021-2025	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000	1233/QĐ-UBND, 21/6/2021	368.000	184.000			40.000			40.000			Hỗ trợ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã; đồng thời, ngân sách cấp huyện, xã đối ứng bổ sung thực hiện		
	Thành phố Bắc Giang		5 trụ sở				5.000			5.000									TP chưa có dự án, đầu tư từ 2023		
	Huyện Việt Yên		16 trụ sở				16.000			16.000				4.000			4.000				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú						
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD					
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xã số kiến thiết		
	Huyện Hiệp Hòa		25 trụ sở				25.000		25.000				3.000			3.000								
	Huyện Yên Dũng		16 trụ sở				16.000		16.000				2.000			2.000								
	Huyện Lạng Giang		21 trụ sở				21.000		21.000				4.000			4.000								
	Huyện Tân Yên		20 trụ sở				20.000		20.000				5.000			5.000								
	Huyện Yên Thế		18 trụ sở				18.000		18.000				6.000			6.000								
	Huyện Lục Nam		23 trụ sở				23.000		23.000				5.000			5.000								
	Huyện Lục Ngạn		27 trụ sở				27.000		27.000				6.000			6.000								
	Huyện Sơn Động		13 trụ sở				13.000		13.000				5.000			5.000								
2.4	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đã thực hiện hoàn thành 2021)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Đo đạc bản đồ địa chính và cấp GCNQSD	2011-2020			856/QĐ-UBND, 03/7/2012; 1691/QĐ-UBND, 24/8/2020	1.032.928	404.378				16.954			16.954								
2.5	Hoàn thiện hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính các cấp	Sở Nội vụ	Hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính	2015-2020			777/QĐ-UBND, 06/5/2015; 6971/QĐ-UBND, 06/5/2019; 934/QĐ-UBND, 15/5/2020	27.981	4.500				4.500			4.500								
2.6	Thanh toán các dự án quyết toán			2022									500.000			500.000								
2.7	Lĩnh vực giao thông							5.467.474	3.412.901				5.627.197	3.592.230		238.598	238.598	862.053	562.053	1.751.444		951.444		
*	Các dự án hoàn thành năm 2021							170.096	170.096				214.254	214.254				132.073	132.073	30.000		30.000		
1	Cải tạo, nâng cấp ĐT289 đoạn Chủ - Khuôn Thân, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đoạn Km0+00- Km1+300 dài 1,3km, đường đô thị. Đoạn Km1+300- Km10+054,19 dài 9,41km, đường cấp III đồng bằng	2019-2021	32/NQ-HĐND ngày 07/12/2018; 41/NQ-HĐND ngày 29/10/2021		1393/QĐ-UBND ngày 21/8/2019	170.096	170.096	214.254	214.254		132.073	132.073	30.000					30.000				HT GD1 của dự án
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022							284.239	284.239				425.760	425.760		238.598	238.598	246.480	246.480	132.000		132.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD		
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
1	Nâng cấp, mở rộng đường gom bên trái tuyến QL1 (đoạn từ nút giao QL31 đến nút giao đường Hùng Vương) và cải tạo nút giao Hùng Vương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Nâng cấp, mở rộng đường gom dài 2,7km; cải tạo nút giao Hùng Vương	2020-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	98.468	98.468	1823/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	240.448	240.448	1912/QĐ-UBND ngày 19/9/2021	238.598	238.598	80.300	80.300	125.000		125.000			
2	Xây dựng cầu Chũ trên ĐT289 kéo dài, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Xây dựng 01 cầu dài 220m và đường dẫn dài 580m	2020-2022	31/NQ-HĐND ngày 11/12/2019	185.771	185.771	1225/QĐ-UBND ngày 22/6/2020	185.312	185.312				166.180	166.180	7.000		7.000			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1.452.715	352.715		1.452.715	352.715				340.800	40.800	889.444		389.444			
1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	XD mới 42,3 km (28,3 km cấp III đồng bằng, 14 km cấp III MN); CT, NC 13,69 km cấp III	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.452.715	352.715	1065/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	1.452.715	352.715				340.800	40.800	580.000		80.000			Ngân sách tỉnh đối ứng BTGPMB dự án sử dụng vốn NSTW
2	Đường nối từ QL37-QL17-ĐT292 (đoạn Việt Yên, Tân Yên, Lạng Giang), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Cấp III đồng bằng, tổng chiều dài 18,3km, 01 cầu vượt sông thương và 3 cầu nhỏ vượt kênh mương thoát nước	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	678.443	598.443	2555/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	678.443	598.443				136.100	56.100	229.444		229.444			
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường đoạn từ thị trấn Nhã Nam đến thị trấn Phồn Xương, tỉnh Bắc Giang	Sở GTVT	Đường cấp III đồng bằng; chiều dài 5,3km	2020-2023	572/QĐ-UBND ngày 06/7/2020	64.922	64.922	2559/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	64.922	64.922				25.500	25.500	33.000		33.000			
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường trục chính thị trấn An Châu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Động	Đường đô thị, gồm 4 tuyến với tổng chiều dài 4,25km	2021-2023	1124/QĐ-UBND ngày 07/12/2020	74.671	74.671	1262/QĐ-UBND ngày 24/6/2021	74.671	74.671				20.500	20.500	47.000		47.000			
*	Các dự án khởi công mới năm 2022					1.964.147	1.964.147		1.963.513	1.963.513				2.700	2.700	700.000		400.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Vốn cân đối NS tỉnh	Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD				Vốn xố số kiến thiết				
													Tổng số						Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	
1	Nút giao liên thông tại thị trấn Vôi với cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Tuyến nhánh L=3,31km, Bnền=8m; Đường gom 01 L=1,44km, cấp III đồng bằng; Đường gom 02 L=0,3km, Bnền=9,5m; 01 cầu vượt dân sinh; trạm thu phí; cấp điện, chiếu sáng	2022-2025	03/NQ-HĐND, 29/3/2021	211.147	211.147	03/NQ-HĐND, 29/3/2021	211.035	211.035		700	700	70.000			70.000				
2	Xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp II đồng bằng, chiều dài tuyến 7,94km; phần cầu vịnh cầu bằng kết cấu BTCT và BTCT ĐƯL, chiều dài 711 m; bề rộng toàn cầu B=23,5m	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	2440/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.492.478	1.492.478		1.200	1.200	370.000			70.000				
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ thị trấn Bồ Hạ qua xã Đông Sơn, huyện Yên Thế đi trường Cao đẳng Nghề Đông Bắc	UBND huyện Yên Thế	Dài 11,26km; cấp III đồng bằng	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	260.000	260.000	2307/QĐ-UBND ngày 15/11/2021	260.000	260.000		800	800	40.000			40.000				
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Yên Dũng																				
1	Xây dựng tuyến đường nối QL17 - QL37 đoạn qua khu đô thị Nội Hoàng, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD huyện Yên Dũng	Quy mô đường đô thị, dài 2,583 km.	2020-2023	19/NQ-HĐND ngày 20/4/2020 của HĐND huyện Yên Dũng	200.465	160.372	2539/QĐ-UBND ngày 03/6/2020 của UBND h. Yên Dũng	194.272	155.418		110.000	110.000	45.000			45.000			Tính hỗ trợ NS huyện bằng 80% TMDT	
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Việt Yên																				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD		
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
1	Xây dựng tuyến đường kết nối đường Quốc lộ 17 với Cao tốc Hà Nội - Bắc Giang qua KCN Yên Lư và KCN Văn Trung, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Việt Yên	3,43km; cấp III đồng bằng	2021-2024	27/NQ-HĐND ngày 29/5/2020 của HĐND huyện Việt Yên	170.664	85.332	4711/QĐ-UBND ngày 04/8/2020 của UBND h. Việt Yên	169.142	84.571			30.000	30.000	35.000			35.000			Tinh hỗ trợ NS huyện bằng 50% TMDT
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Lạng Giang																				
1	Tuyến đường huyện đoạn từ QL37 đi đường Vành đai V thủ đô (huyện Lạng Giang)	Ban QLDA ĐTXD huyện Lạng Giang	13,904 Km gồm 03 đoạn tuyến và 01 cầu vượt cao tốc BG-LS	2021-2024	44/NQ-HĐND ngày 17/12/2020 của HĐND huyện Lạng Giang	410.000	60.000	4708/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND huyện Lạng Giang	409.529	60.000					20.000			20.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Hiệp Hòa																				
1	Xây dựng tuyến đường trục Bắc Nam, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD huyện Hiệp Hòa	Chiều dài tuyến L=8,5km, theo TCXDVN 104:2007	2021-2024	2155/UBND-KTN, 15/5/2021; 430/BC-SKHĐT, 19/7/2021	500.000	150.000	2869/QĐ-UBND ngày 28/6/2021 của UBND huyện Hiệp Hòa	482.964	150.000					45.000			45.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Lục Nam																				
1	Xây dựng tuyến đường nối từ QL37 đi QL31 (Đoạn từ cầu Sen đi cầu Giã Khê), thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD huyện Lục Nam	Chiều dài tuyến L=3,858km; Công trình giao thông, cấp II	2022-2025	66/NQ-HĐND ngày 06/8/2021 của HĐND huyện Lục Nam	220.300	110.000	14838/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Lục Nam	220.300	110.000					45.000			45.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện
-	Hỗ trợ ngân sách huyện Sơn Động																				
1	Đường từ QL31 vào khu du lịch sinh thái Khe Rồ, xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Sơn Động	Tổng chiều dài 4,5km; mặt đường 9m; 3 ngầm	2022-2025	20/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND huyện Sơn Động	94.848	76.000	5122/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của UBND huyện Sơn Động	94.749	76.000					30.000			30.000			Thực hiện hỗ trợ NS huyện
2.8	Lĩnh vực thủy lợi					646.539	621.539		645.730	620.730			46.689	21.689	236.500			236.500			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					646.539	621.539		645.730	620.730			46.689	21.689	236.500			236.500			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú					
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD				
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	Vốn xã số kiến thiết	
1	Xây dựng mới trạm bơm công Chàn	Ban QLDA ĐTXD CCT GT, NN tỉnh	Công suất 162.000m ³ /h, tiêu thoát nước cho 10.500ha khu vực sông Cầu Lô và 806,5ha đất KCN, CCN	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	474.368	449.368	1352/QĐ-UBND ngày 02/7/2021	473.559	448.559			27.000	2.000	170.000			170.000					
2	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Khám Lạng	Ban QLDA ĐTXD CCT GT, NN tỉnh	Tiêu chủ động cho 1.075ha; tưới 370ha.	2021-2023	706/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	76.741	76.741	453/QĐ-UBND ngày 13/3/2021	76.741	76.741			9.839	9.839	29.000			29.000					
3	Xây dựng Trạm bơm Ngòi Mán, xã Yên Sơn, huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD CCT GT, NN tỉnh	Đảm bảo tiêu nước chủ động cho 900ha	2021-2023	707/QĐ-UBND ngày 12/8/2020	77.174	77.174	484/QĐ-UBND ngày 18/3/2021	77.174	77.174			9.650	9.650	29.500			29.500					
4	Quản lý an toàn đập, hồ chứa nước, gồm các hồ: Đá Ong, Cầu Rẻ, Suối Cây; đập Thác Huống, Đá Gân và đập dâng sông Sỏi	Công ty TNHH MTV KTCITL Nam Sông Thương	Cắm mốc chỉ giới; lấp đất TB và quan trắc đập, hồ chứa nước; các trạm đo mực nước hồ, giám sát, tích hợp dữ liệu quan trắc	2021-2023	1121/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	18.256	18.256	2203/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	18.256	18.256			200	200	8.000			8.000					
2.9	Lĩnh vực y tế					2.074.614	1.928.814		1.989.176	1.758.377			913.767	888.767	1.113.297	1.103.297	368.852			341.852			
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					1.335.863	1.310.863		1.250.425	1.140.425			913.767	888.767	1.034.497	1.024.497	191.852			164.852			
1	Khối nhà trung tâm, khối nhà chuyên khoa đặc thù, khoa truyền nhiễm và các hạng mục phụ trợ - Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây mới 3 khối nhà 15 tầng, 7 tầng và 5 tầng	2018-2022	535/HĐND-TH ngày 06/8/2018; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	795.438	770.438	1707/QĐ-UBND, 30/10/2018	710.000	600.000	138/QĐ-UBND ngày 20/01/2021			795.438	770.438	625.540	615.540	108.852			81.852		Vốn từ nguồn thu XSKT là 27 tỷ đồng; vốn BVĐK tỉnh đối ứng 25 tỷ đồng (KH năm 2021 là 10 tỷ đồng; KH năm 2022 là 15 tỷ đồng)
2	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Tân Yên	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà khoa khám bệnh, điều trị nội trú cao 7 tầng, diện tích sàn 10.500m ²	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	148.655	148.655	1807/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	148.655	148.655					118.300	118.300	20.000			20.000			
3	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà hành chính và điều trị nội trú cao 9 tầng, diện tích sàn 12.200m ² .	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	171.356	171.356	1808/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	171.356	171.356					126.057	126.057	35.000			35.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư nguồn thu tiền SDD		
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố
4	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm Y tế huyện Lạng Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà hành chính và điều trị nội trú cao 7 tầng, diện tích sàn 7.750m ²	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	118.329	118.329	1812/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	118.329	118.329	1929/QĐ-UBND ngày 21/9/2021	118.329	118.329	92.300	92.300	10.000		10.000			
5	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Phục hồi chức năng Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Nhà điều trị nội trú và khu tập luyện vận động, diện tích sàn 6.500m ²	2019-2022	11/NQ-HĐND ngày 11/7/2019	102.085	102.085	1813/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	102.085	102.085				72.300	72.300	18.000		18.000			
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					313.897	313.897		313.897	313.897				78.000	78.000	100.000		100.000			
1	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Bệnh viện Ung bướu	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Khối nhà 8 tầng; diện tích 8.400m ² , công trình cấp II	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	149.455	149.455	2192/QĐ-UBND, 30/10/2020	149.455	149.455				37.500	37.500	45.000		45.000			
2	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Việt Yên	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Khối nhà 7 tầng, diện tích sàn 10.150m ² , công trình cấp II	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	164.442	164.442	2188/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	164.442	164.442				40.500	40.500	55.000		55.000			
*	Dự án khởi công mới năm 2022					424.854	304.054		424.854	304.055				800	800	77.000		77.000			
1	Đầu tư xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Nam	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà 9 tầng, diện tích sàn 12.780m ²	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	219.708	219.708	2262/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	219.708	219.708				400	400	38.500		38.500			
2	Xây dựng mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Thế	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới 2 khối nhà 5 tầng, diện tích sàn 11.782m ²	2022-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	205.146	84.346	2263/QĐ-UBND ngày 09/11/2021	205.146	84.347				400	400	38.500		38.500			
2.10	Đối ứng và đầu tư các dự án thuộc Quốc phòng - An ninh					274.838	92.751		274.838	92.751				17.400	15.400	35.000		35.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư		Quyết định đầu tư ban đầu		Quyết định đầu tư điều chỉnh		Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết kế hoạch năm 2021		Kế hoạch 2022					Ghi chú				
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh				Vốn cân đối NS tỉnh		Vốn bổ sung cho đầu tư từ nguồn thu tiền SDD			Vốn xố số kiến thiết
																			Tổng số	Nguồn thu tiền SDD điều tiết ngân sách tỉnh bổ sung cho đầu tư và Quỹ PT đất	Vốn từ nguồn thu tiền SDD để lại các huyện, thành phố	
*	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					49.000	25.000		49.000	25.000			15.000	15.000	10.000			10.000				
1	Xây dựng Nhà khách Bộ CHQS tỉnh Bắc Giang/Quân khu 1	Bộ CHQS tỉnh	Xây dựng nhà khách Bộ CHQS tỉnh và các hạng mục phụ trợ; DT sản 3.220m2	2020-2022	2202/QĐ-BQP, 14/7/2020; 97/UBND-TH ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh	49.000	25.000	3011/QĐ-BQP, 30/9/2020	49.000	25.000			15.000	15.000	10.000			10.000		Đổi ứng NSTW - Bộ Quốc phòng		
*	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					225.838	67.751		225.838	67.751			2.400	400	25.000			25.000				
1	Xây dựng Kho vũ khí đạn (Đại đội 29)/Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	Bộ CHQS tỉnh	KVKĐ và hạ tầng phụ trợ	2021-2024	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	225.838	67.751	2037/QĐ-UBND ngày 07/10/2021	225.838	67.751			2.400	400	25.000			25.000		HTBTGPMB và đổi ứng NSTW hỗ trợ trong dự toán NST		
II	VỐN TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU TIẾT NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ ĐỂ ĐẦU TƯ												3.674.000	3.674.000	4.695.000			4.695.000				
1	Thành phố Bắc Giang												1.307.000	1.307.000	1.360.000			1.360.000				
2	Huyện Việt Yên												900.000	900.000	1.150.000			1.150.000				
3	Huyện Hiệp Hòa												180.000	180.000	320.000			320.000				
4	Huyện Yên Dũng												405000	405000	407.000			407.000				
5	Huyện Lạng Giang												360000	360000	498.000			498.000				
6	Huyện Tân Yên												135000	135000	230.000			230.000				
7	Huyện Yên Thế												45000	45000	90.000			90.000				
8	Huyện Lục Nam												270000	270000	451.000			451.000				
9	Huyện Lục Ngạn												54000	54000	171.000			171.000				
10	Huyện Sơn Động												18000	18000	18.000			18.000				

Biểu số 03

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)					Tổng số		Trong đó
	TỔNG SỐ					5.902.543	5.338.112		7.250.591	6.392.866		481.398	460.242	2.439.628	2.354.505	1.481.675	1.401.675	199.055		
A	VỐN HỖ TRỢ MỤC TIÊU THEO TIÊU THEO CÁC CHƯƠNG TRÌNH CỦA TỈNH (theo tiêu chí tính điểm cho tỉnh)					4.449.828	4.238.112		5.797.876	5.292.866		481.398	460.242	2.098.828	2.054.505	901.675	901.675	199.055		
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					2.995.030	2.946.333		2.974.392	2.925.694				323.021	300.321	385.620	385.620			
1	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2022					99.608	98.900		99.608	98.900				56.521	39.521	5.000	5.000			
1.1	Đường cứu hộ, cứu nạn các xã vùng lũ thuộc lưu vực sông Thương và sông Cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Yên Dũng	4 tuyến đường, chiều dài 12,74km	2019-2023	266/HĐND-THTT ngày 27/6/2016; 636/HĐND-TH ngày 14/9/2018; 315/HĐND-TH ngày 11/6/2019	99.608	98.900	1781/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	99.608	98.900				56.521	39.521	5.000	5.000		Bổ sung từ ngân sách tỉnh để hoàn thành dự án	
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					1.727.583	1.720.283		1.706.945	1.699.644				264.700	260.800	295.000	295.000			
2.1	Xây dựng đường và cầu Hà Bắc 2 nối Tuyến nhánh 2, đường Vành đai IV với Khu công nghiệp Yên Phong và QL18, tỉnh Bắc Ninh	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Chiều dài tuyến 02km, trong đó: Phần đường dài 1.510m; 01 cầu d=490m	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	358.260	356.260	1033/QĐ-UBND ngày 31/5/2021	358.122	356.122				31.000	30.000	50.000	50.000			
2.2	Cải tạo, nâng cấp ĐT291 trên địa bàn huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Tổng chiều dài tuyến khoảng 16,29km, tiêu chuẩn đường cấp IV	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	370.314	368.814	2554/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	369.759	368.259				26.550	25.800	55.000	55.000			
2.3	Cải tạo, nâng cấp ĐT292 (đoạn từ cầu Bó Hạ đến thị trấn Phồn Xương) huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang.	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Quy mô cấp III, cải tạo 01 cầu dài 65m, chiều dài 9,66km	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	158.135	157.535	2458/QĐ-UBND, 10/12/2020; 2557/QĐ-UBND, 24/12/2020	158.087	157.487				65.600	65.000	45.000	45.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước							
2.4	Xây dựng đường và cầu kết nối huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang với thị xã Phố Yên, tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ QL37 đến cầu Hòa Sơn)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Dài 10,63km; cầu dài 0,5km; cấp III	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	557.933	555.933	2438/QĐ-UBND ngày 08/12/2020	543.143	541.143			50.800	50.000	50.000	50.000				
2.5	Cải tạo, nâng cấp ĐT298 (đoạn từ Đình Néo đi Việt Yên)	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Quy mô cấp III; chiều dài 18km; 03 cầu	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	282.941	281.741	2556/QĐ-UBND ngày 24/12/2020	277.834	276.634			90.750	90.000	95.000	95.000				
3	Các dự án khởi công mới năm 2022					1.167.839	1.127.150		1.167.839	1.127.150	-	-	1.800	-	85.620	85.620	-			
3,1	Xây dựng cầu và đường dẫn nối cảng Mỹ An - QL31 - QL1 và tuyến nhánh hồ Suối Nứa - Khuôn Thân trên địa bàn huyện Lục Nam và Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp III đồng bằng (xây 01 cầu chiều dài 450m), đường dẫn dài 4km; tuyến chính dài 18 km; tuyến nhánh 10km	2022-2025	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	937.839	933.150	353/QĐ-UBND ngày 26/02/2021	937.839	933.150			1.000		55.620	55.620				
3,2	Đường liên xã từ QL17 (đoạn gần thị trấn Nhà Nam) đi Phúc Sơn, huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Tân Yên	Quy mô cấp III đồng bằng, chiều dài tuyến 7,94km (tuyến chính 5,82km; tuyến nhánh 2,12km; 01 cầu vượt kênh)	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	230.000	194.000	1980/QĐ-UBND ngày 30/9/2021	230.000	194.000			800		30.000	30.000		Bố trí vốn CBĐT năm 2021 là 800 triệu đồng; NS huyện BT GPMB 35 tỷ đồng		
II	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ PTNT					530.681	441.621		1.900.004	1.813.979			1.547.584	1.545.184	298.555	298.555	199.055			
1	Bố trí thu hồi khoản ứng trước trong giai đoạn 2016-2020 chưa thu hồi								1.372.358	1.372.358			1.352.938	1.352.938	199.055	199.055	199.055			
1.1	Dự án Di dân tái định cư Trường bán Quốc gia khu vực 1 tỉnh Bắc Giang	Chi cục Phát triển Nông thôn	Di dân 12.035 nhân khẩu; xây dựng CSHT; đối tượng hộ nghèo, cần nghèo vay PTSX; TH6/2005-6/2015; quyết toán QĐ 1178/QĐ-UBND, 28/7/2016 (quyết toán 1.328.252 tỷ đ)	2005-2015				2177/QĐ-CT ngày 19/12/2005; 2201/QĐ-UBND ngày 24/12/2008	1.372.358	1.372.358			1.352.938	1.352.938	199.055	199.055	199.055			
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					176.461	174.961		176.461	174.961			108.746	107.246	24.500	24.500				
*	Thủy lợi, đê điều																			
2.1	Cải tạo, nâng cấp cống Đại La, đê tá Cầu, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Phá bỏ cống cũ, xây cống mới; tiêu nước cho 2.300ha; cải tạo, nâng cấp và gia cố 215m kênh.	2020-2022	308/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; 446/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	46.774	46.274	1507/QĐ-UBND, 30/7/2020; 87/QĐ-UBND, 15/01/2021	46.774	46.274			22.300	21.800	2.500	2.500				

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khối công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số	Thu hồi các khoản vốn ứng trước						
2.2	Cải tạo, nâng cấp công Yên Ninh, đê tá Cầu, huyện Hiệp Hòa	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Phá bỏ công cũ, xây công mới, tiêu nước cho 9.500ha.	2020-2022	309/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; 447/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	49.746	49.246	1506/QĐ-UBND, 30/7/2020; 88/QĐ-UBND, 15/01/2021	49.746	49.246			27.846	27.346	7.000	7.000			
2.3	Tu bổ chống sạt lở đê điều hệ thống đê cấp III trên địa bàn huyện Tân Yên từ K6+000 đến K14+700 đê hữu sông Thương	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Hoàn thiện mặt cắt, gia cố 6,7km đê; đường nối tuyến đê với cầu Bến Tuần dài 200m; kê lát mái phía sông, gia cố chân kê dài 1.135m.	2020-2022	307/QĐ-UBND ngày 15/4/2020; 449/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	79.941	79.441	1511/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	79.941	79.441			58.600	58.100	15.000	15.000			
3	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					354.220	266.660		351.185	266.660			85.900	85.000	75.000	75.000			
*	<i>Các dự án lâm nghiệp</i>																		
3.1	Dự án nâng cao năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng; bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Bắc Giang.	Chi cục Kiểm lâm tỉnh Bắc Giang	Trồng rừng 200ha; chăm sóc 789ha, xây dựng 3 chòi canh, CCDC PCCC rừng	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	75.560	60.000	1605/QĐ-UBND, 29/7/2021	72.525	60.000			15.500	15.000	15.000	15.000			
*	<i>Đầu tư các dự án thủy lợi, đê điều</i>																		
3.2	Kênh tiêu thoát lũ Nham Biền, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Yên Dũng	Cải tạo, nâng cấp kênh, chiều dài 8.359,34m; 11 cầu giao thông qua kênh; cứng hóa mặt bờ kênh dài 200,6m; đường giao thông 2.304,12m	2021-2024	265/HĐND-THTT ngày 27/6/2016; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	129.860	99.660	1412/QĐ-UBND ngày 09/7/2021	129.860	99.660			35.000	35.000	25.000	25.000			
*	<i>Hạ tầng phục vụ phát triển nông nghiệp</i>																		
3.3	Xây dựng và cải tạo hạ tầng thiết yếu vùng trồng cây ăn quả tập trung có giá trị kinh tế cao huyện Lục Ngạn	UBND huyện Lục Ngạn	Xây dựng 5 tuyến đường giao thông, dài 13,85km	2021-2024	185/QĐ-UBND ngày 31/3/2016; 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2021	148.800	107.000	1193/QĐ-UBND ngày 18/6/2021	148.800	107.000			35.400	35.000	35.000	35.000			
III	ĐẦU TƯ HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP					123.500	105.000		123.454	105.000			30.000	30.000	30.000	30.000			
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					123.500	105.000		123.454	105.000			30.000	30.000	30.000	30.000			
1.1	Xây dựng hệ thống xử lý nước thải KCN Song Khê - Nội Hoàng (phía Bắc) giai đoạn 2	Công ty CP Phát triển hạ tầng KCN Bắc Giang	Xây mới HT xử lý nước thải KCN SK-NH, công suất 8.000m3/ngày đêm	2021-2024	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	123.500	105.000	2186/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	123.454	105.000			30.000	30.000	30.000	30.000			
IV	LĨNH VỰC Y TẾ					290.265	288.265		290.265	288.265			56.000	55.000	60.000	60.000			

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số	Trong đó						
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					290.265	288.265		290.265		290.265	288.265	56.000	55.000	60.000	60.000			
1.1	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Lục Ngạn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà khám bệnh và điều trị nội trú: Nhà cao 7 tầng, diện tích sàn 7.350m2	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	139.677	138.677	2187/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	139.677		2561/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	139.677	138.677	25.500	25.000	30.000	30.000		
1.2	Dự án ĐTXD mở rộng quy mô giường bệnh Trung tâm y tế huyện Yên Dũng	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	Xây dựng mới khối nhà hành chính và điều trị nội trú: Nhà cao 8 tầng, diện tích sàn 9.400m2	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020; 39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	150.588	149.588	2189/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	150.588		2562/QĐ-UBND ngày 25/12/2020	150.588	149.588	30.500	30.000	30.000	30.000		
V	LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					98.944	80.000		98.353	80.000		133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					98.944	80.000		98.353	80.000		133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000		
1.1	Bảo tồn, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt những địa điểm khởi nghĩa Yên Thế tại tỉnh Bắc Giang (giai đoạn 1)	Sở VH, TT&DL	Phục dựng, xây mới, tu bổ, tôn tạo 5 cụm di tích	2019-2022	2263/BC-BKHĐT, 30/3/2016; 916/BKHĐT-TH, 05/2/2016; 1732/QĐ-TTg, ngày 6/9/2016; 444/TT-UBND, 16/9/2021	98.944	80.000	1740/QĐ-UBND, 31/10/2016; 1439/QĐ-UBND ngày 28/8/2019	98.353	80.000		133.000	127.277	35.723	30.000	37.000	37.000		
VI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC - GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP					121.982	120.000		121.982	120.000				20.700	20.000	20.000	20.000		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					121.982	120.000		121.982	120.000				20.700	20.000	20.000	20.000		
1.1	Dự án Xây dựng khu giảng đường phục vụ học lý thuyết và chương trình Giáo dục thường xuyên; Nhà ký túc xá số 2 Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Trường Cao đẳng nghề Công nghệ Việt - Hàn Bắc Giang	Xây mới Nhà giảng đường 4 tầng, tổng diện tích sàn 11.087 m2; xây mới Nhà KTX số 2 cao 4 tầng, diện tích 4.567,5 m2	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	121.982	120.000	1318/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	121.982	120.000				20.700	20.000	20.000	20.000		
VII	LĨNH VỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN					45.011	36.000		45.011	36.000		45.011	36.000	30.100	24.000	7.000	7.000		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					45.011	36.000		45.011	36.000		45.011	36.000	30.100	24.000	7.000	7.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số	Trong đó						
1.1	Nâng cấp trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh Bắc Giang	Sở Thông tin truyền thông	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng, TTB hệ thống TB mạng, máy chủ, hệ thống lưu trữ, phần mềm hệ thống, phần mềm lõi	2019-2023	81/HĐND-THTT ngày 23/2/2016; 142/QĐ-UBND ngày 11/3/2016	45.011	36.000	447/QĐ-UBND, ngày 29/3/2016	45.011	36.000	1737/QĐ-UBND ngày 06/11/2018; 937/QĐ-UBND, 14/6/2019	45.011	36.000	30.100	24.000	7.000	7.000		
VIII	ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH ATK					244.415	220.893		244.415	212.193		13.122	8.700	55.700	50.000	63.500	63.500		
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022					13.122	8.700		13.122			13.122	8.700	9.350	5.000	1.500	1.500		
1.1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông các xã Hoàng An, Hoàng Lương, Thái Sơn, Đại Thành và Thanh Vân, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Cải tạo, nâng cấp 7 tuyến đường, chiều dài 4,168km	2020-2022	542/QĐ-UBND, 30/10/2015; 1210/QĐ-UBND, 26/12/2020; 1069/QĐ-UBND, 6/10/2021	13.122	8.700	663/QĐ-SGTVT ngày 30/9/2019; 1210/QĐ-UBND ngày 26/12/2020	13.122	8.700		13.122	8.700	9.350	5.000	1.500	1.500		
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					115.293	114.293		115.293	114.293				45.750	45.000	32.000	32.000		
2.1	Tu bổ, tôn tạo một số di tích lịch sử, văn hóa ATKII tại các xã: Hòa Sơn, Hoàng Vân, Xuân Cầm và đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	Trùng tu, tôn tạo Đền Y Sơn, Đình Xuân Biều, cải tạo nhà truyền thống ATKII xã Hoàng Vân; xây dựng cơ sở vật chất Trường THCS Hùng Sơn	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	59.954	59.454	2190/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	59.954	59.454				15.450	15.000	25.000	25.000		
2.2	Xây dựng cơ sở vật chất một số trường MN, TH, THCS thuộc các xã: Thanh Vân, Mai Trung, Quang Minh, Mai Đình, Hoàng Thanh, Hoàng Vân, huyện Hiệp Hòa	UBND huyện Hiệp Hòa	5.560m2 phòng học (trong đó 3.120 m2 phòng học mầm non; 520m2 phòng học TH; 1.920 m2 phòng học THCS); Nhà hiệu bộ	2021-2023	09/NQ-HĐND ngày 09/7/2020	55.339	54.839	2191/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	55.339	54.839				30.300	30.000	7.000	7.000		
3	Dự án khởi công mới năm 2022					116.000	97.900		116.000	97.900				600		30.000	30.000		
3.1	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Xuân Cầm, Mai Trung, Hợp Thịnh, Hương Lâm, Hoàng An, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Hiệp Hòa	66 phòng học	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	62.000	52.000	2295/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	62.000	52.000				300		15.000	15.000		
3.2	Xây dựng phòng học thuộc các xã ATKII: Thái Sơn, Hoàng Vân, Hương Lâm, Hợp Thịnh, Hùng Sơn, huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	UBND huyện Hiệp Hòa	69 phòng học	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	54.000	45.900	2287/QĐ-UBND ngày 11/11/2021	54.000	45.900				300		15.000	15.000		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Quyết định đầu tư điều chỉnh cuối cùng			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2021		Kế hoạch 2022			Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)		Tổng số	Trong đó						
B	ĐỀ XUẤT NHỮNG DỰ ÁN CẤP THIẾT MANG TÍNH CHẤT KẾT NỐI LIÊN VÙNG VÀ HỖ TRỢ KHÁC TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000			340.800	300.000	580.000	500.000			
I	LĨNH VỰC GIAO THÔNG					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000			340.800	300.000	580.000	500.000			
1	Dự án khởi công mới giai đoạn 2021-2025					1.452.715	1.100.000		1.452.715	1.100.000			340.800	300.000	580.000	500.000			
1.1	Đường nối QL37 - QL17 - Võ Nhai (Thái Nguyên), tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT tỉnh	XD mới 42,3 km (28,3 km cấp III đồng bằng, 14 km cấp III MN); CT, NC 13,69 km cấp III	2021-2024	39/NQ-HĐND ngày 09/12/2020	1.452.715	1.100.000	1065/QĐ-UBND ngày 04/6/2021	1.452.715	1.100.000			340.800	300.000	580.000	500.000			

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư					Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch 2022				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng	Vốn ODA					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Vốn ODA			Vốn khác	Trong đó:				Vốn cân đối NS tỉnh	Trong đó				
													Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)			Vốn ODA cấp phát từ ngân sách Trung ương	Vốn ODA do tỉnh vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước
													Tổng số	Vốn ngân sách tỉnh				Vốn NSTW (gồm: NSTW, TPCP)	Quy đổi ra tiền Việt			
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW																					
*	CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ - TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					887.442	2.500	124.200	720.859	39.883		1.039.940	190.904	26.821	124.200	849.036	849.036	185.600	2.000	132.800	50.800	
1	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2022											152.498	24.321	24.321		128.177	128.177	24.000	2.000	20.000	2.000	
1.1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại địa bàn tỉnh Bắc Giang, vay vốn ngân hàng Thế giới	Sở TN&MT	Tăng cường chất lượng cung cấp dịch vụ đất đai; xây dựng CSDL đất đai	2019-2022								152.498	24.321	24.321		128.177	128.177	24.000	2.000	20.000	2.000	1426/QĐ-UBND, 08/9/2016; 208/BTNMT-KH; 431/QĐ-UBND ngày 02/7/2019; 969/QĐ-UBND ngày 16/12/2019
2	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2022					887.442	2.500	124.200	720.859	39.883		887.442	166.583	2.500	124.200	720.859	720.859	161.600		112.800	48.800	
2.1	Phát triển các đô thị dọc hành lang tiêu vùng sông Mê Kông (GMS) lần 2, vay vốn ADB - Dự án thành phần tỉnh Bắc Giang	UBND TP Bắc Giang	Ha tầng giao thông; thoát nước và VSMT	2016-2022 (đóng khoản vay vào 2023)	1737/BKHĐT-KTĐP<, 16/3/2016	887.442	2.500	124.200	720.859	39.883		887.442	166.583	2.500	124.200	720.859	720.859	161.600		112.800	48.800	1709/QĐ-UBND, 16/9/2015; 476/QĐ-UBND, 31/3/2016; 1111/QĐ-UBND, 24/7/2018; 330/QĐ-UBND, 04/3/2019; 1049/QĐ-UBND, 02/7/2019; 1052/QĐ-UBND, 02/6/2021; 1904/QĐ-UBND, 16/9/2021

Biểu số 05

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư			Quyết định đầu tư ban đầu			Kế hoạch 2022		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Trái phiếu Chính quyền địa phương	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh và TPCQ ĐP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn ngân sách tỉnh và TPCQ ĐP			
	TỔNG SỐ					1.493.000	1.493.000		1.492.478	1.492.478	370.000	300.000	
*	Lĩnh vực giao thông												
1	Xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn lên cầu, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA ĐTXD các CTGT, NN tỉnh	Đường cấp II đồng bằng, chiều dài tuyến 7,94km; phần cầu vĩnh cửu bằng kết cấu BTCT và BTCT DUL, chiều dài 711 m; bề rộng toàn cầu B=23,5m	2022-2025	14/NQ-HĐND ngày 29/6/2021	1.493.000	1.493.000	2440/QĐ-UBND, 29/11/2021	1.492.478	1.492.478	370.000	300.000	